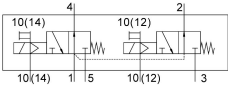


# **Van điện từ** **VUVS-ŁT20-T32U-MZD-G18-F7** Số bộ phận: 577501



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x3/2 mở ổn định đơn                                                                 |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Kích thước van                                             | 21 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 600 l/ph                                                                             |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/8                                                                                 |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                                               |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                                                               |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                         |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                            |
| Chiều rộng định mức                                        | 5.2 mm                                                                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                     |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                               |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                                                                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                                            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                  |
| Xếp chống                                                  | gối chống âm                                                                         |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar                                                 |
| giá trị b                                                  | 0.29                                                                                 |
| Giá trị C                                                  | 2.3 l/s*bar                                                                          |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 23 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 9 ms                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 1900 μs                                                                              |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 2700 μs                                                                              |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| chống sốc                      | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                      |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Loại phòng sạch                | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                     |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...60 °C                                                              |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...60 °C                                                               |
| trọng lượng sản phẩm           | 180 g                                                                       |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                              |
| Kết nối lỗ mở thông khí        | không được gom                                                              |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82 | M5                                                                          |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84 | M5                                                                          |
| Cổng nối khí điều khiển 12     | M5                                                                          |
| Cổng nối khí điều khiển 14     | M5                                                                          |
| Cổng nối khí nén 1             | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 2             | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 3             | G1/8                                                                        |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR<br>TPE-U (PU)                                                   |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực<br>sơn                                                      |
| Vật liệu vít                   | Thép mạ, kẽm                                                                |